

HOẠT ĐỘNG BUÔN BÁN GIỮA NHẬT BẢN VÀ ĐÀNG TRONG NỬA CUỐI THẾ KỶ XVII

Trần Thị Tâm

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: tamklsdhkh@gmail.com

Ngày nhận bài: 20/9/2018; ngày hoàn thành phần biên: 17/10/2018; ngày duyệt đăng: 10/12/2018

TÓM TẮT

Từ nửa cuối thế kỷ XVII, dưới sự tác động của Chính sách Sakoku (1639), các thương thuyền Nhật Bản không được phép xuất dương. Các hoạt động buôn bán từ Nhật Bản đến Đại Việt nói chung và Đàng Trong nói riêng bị ảnh hưởng, nhưng không vì thế mà quan hệ thương mại giữa hai bên bị ngưng trệ. Thông qua cầu nối trung gian là các thương nhân Hà Lan, Trung Quốc... hoạt động buôn bán từ Nhật Bản đến Đàng Trong nửa sau thế kỷ XVII vẫn tiếp tục diễn ra. Bằng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, các tư liệu về trao đổi hàng hóa từ Nhật Bản đến Đàng Trong và ngược lại sẽ được tập hợp xử lý một cách có hệ thống để có cái nhìn bao quát nhất về chính sách kinh tế, tầm nhìn ngoại thương và hoạt động thương mại biển của các chủ thể có liên quan. Bài viết đưa ra những kết luận về đặc điểm quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản và Đàng Trong cuối thế kỷ XVII trong sự đối sách với thời kỳ Châu ấn thuyền (1592-1637) trước đó.

Từ khóa: Đàng Trong, buôn bán, Nhật Bản...

Trong lịch sử quan hệ Việt Nam - Nhật Bản nói chung và quan hệ giao thương giữa Nhật Bản với Đàng Trong nói riêng, thế kỷ XVII được coi là mốc thời gian khá đặc biệt. Đây là thời điểm Nhật Bản đang trong quá trình hoàn tất công cuộc thống nhất đất nước và chủ trương phát triển kinh tế ngoại thương với bên ngoài trước khi chính thức thực hiện chính sách tỏa quốc (sakoku) vào năm 1639. Còn đối với Việt Nam là thời kỳ phân chia giữa vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm giới tuyến. Song, điểm đáng chú ý là do tác động của bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình nội tại, bản thân hai nhà Trịnh - Nguyễn cũng rất chú trọng đến quan hệ ngoại thương buôn bán với bên ngoài. Điều này, có phần mâu thuẫn với quan điểm truyền thống khi cho rằng, nền kinh tế của các triều đại phong kiến Việt Nam thuần túy theo tư tưởng "trọng nông ức thương". Trong thực tế lịch sử đã diễn ra, từ nửa đầu thế kỷ XVII, cụ thể là thời kỳ Shuinshen, giữa

Đàng Trong và Nhật Bản đã có những hoạt động giao thương trực tiếp, đầu tiên và khá mạnh mẽ. Sau đó, dưới tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực, đặc biệt là những thay đổi trong chính sách ngoại thương từ phía Nhật Bản, quan hệ hai bên đã chuyển sang giai đoạn gián tiếp ở nửa cuối thế kỷ XVII.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, cùng với việc hoàn tất công cuộc thống nhất đất nước, chính quyền Toyotomi Hideyoshi chủ trương mở rộng quan hệ ngoại thương với bên ngoài, trong đó đặc biệt chú trọng đến khu vực Đông Nam Á. Đây là thời kỳ đất nước Nhật Bản trong hoàn cảnh dần đi vào ổn định, làm gia tăng cuộc sống hưởng thụ và sức mua của người dân, nên nhờ đó thương nghiệp ngày càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Nhiều thành phố mọc lên, tầng lớp thương nhân và ngay cả các daimyo cũng rất hăng hái trong các hoạt động buôn bán với bên ngoài. Đồng thời, lúc bấy giờ Nhật Bản còn là nước sản xuất vàng, bạc, đồng lớn nhất khu vực Đông Á, có khi chiếm tới 30-40% lượng bạc sản xuất ra của toàn thế giới. Nhờ đó, Nhật Bản có một lượng tiền lớn để mua bán hàng hóa từ các nước trong khu vực. Hơn nữa, thông qua tác động từ thời kỳ hoàng kim của hải thương châu Á (1450 - 1680), Nhật Bản đã tiếp nhận nhiều kỹ thuật mới từ phương Tây, đặc biệt là đóng tàu và vận dụng nó trong các chuyến buôn vượt biển. Trong quan hệ với Trung Quốc, mặc dù vào năm 1567, nhà Minh đã từ bỏ chủ trương bế quan tỏa cảng, cho thuyền buôn giao thương trở lại với các quốc gia Đông Nam Á, nhưng vẫn cấm xuất khẩu một số nguyên liệu quan trọng (như tơ lụa, gốm sứ) sang Nhật Bản. Như vậy, Nhật Bản nhận thức rõ vai trò của hoạt động ngoại thương đối với sự phát triển kinh tế, đồng thời nhằm giải quyết những trở ngại trong buôn bán với Trung Hoa và phá vỡ thế độc quyền trong giao thương với Tây phương. Từ cuối thế kỷ XVI, cùng với các hành động kiên quyết loại trừ hải tặc, chính quyền Toyotomi Hideyoshi đã cử nhiều đoàn thuyền buôn đến khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, chính sách Châu ấn thuyền đã ra đời với sự kiện vào năm 1592, Tướng quân Toyotomi Hideyoshi cấp 9 giấy phép cho các thuyền buôn Nhật đi giao dịch ở Đông Nam Á, trong đó có một thuyền đến Đại Việt [13; tr.3]. Kể từ đó cho đến năm 1600, sau khi Mạc phủ Edo được thiết lập, Tokugawa Ieyasu vẫn tiếp tục thi hành chính sách đối ngoại tích cực, duy trì và mở rộng chế độ cấp giấy phép cho các thương nhân ra nước ngoài buôn bán. Mạc phủ không chỉ cấp dấu Châu ấn cho các thương nhân Nhật Bản, mà còn lưu hành cho cả một số thương gia ngoại quốc, trong đó có cả người phương Tây. Thông qua mối giao lưu kinh tế, văn hóa suốt nửa thế kỷ này, Nhật Bản đã để lại dấu ấn sâu đậm trong ký ức của nhiều dân tộc Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Từ năm 1639 trở đi, Nhật bắt đầu thắt chặt chính sách tỏa quốc trong quan hệ với các nước phương Tây, chỉ duy trì buôn bán với một số quốc gia trong khu vực như

Trung Quốc, Triều Tiên... Riêng trường hợp của Hà Lan vẫn tiếp tục được buôn bán với Nhật Bản. Chính sách sakoku (tòa quốc) đã tác động sâu sắc đến hoạt động giao thương giữa Nhật Bản và Đàng Trong, đặc biệt là đối với các thương cảng vốn đã có quan hệ hết sức mật thiết với phía Nhật như Hội An. Do vậy, từ nửa cuối thế kỷ XVII, việc buôn bán giữa Nhật Bản với Đàng Trong được thực hiện gián tiếp thông qua thương nhân Hà Lan và Trung Quốc. Thông qua hoạt động của các đoàn thuyền buôn giữ vai trò trung gian này mà quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản và Đàng Trong không bị gián đoạn.

Việt Nam, sau thời kỳ ổn định và phát triển vững mạnh của Đại Việt dưới các triều đại Lý, Trần, Lê thì đến đầu thế kỷ XVI, các dấu hiệu khủng hoảng bộc lộ rõ nét dưới thời Lê Uy Mục và Lê Tương Dực, dẫn đến sự tan rã của chính quyền trung ương, tình trạng địa phương cát cứ, phân tranh Nam - Bắc triều giữa Mạc - Lê, Trịnh - Nguyễn. Đến năm 1592, nhà Lê, trên thực tế chỉ trị vì chứ không cai trị, thực quyền đã chuyển sang tay họ Trịnh, là người quán xuyến mọi công việc của triều chính. Từ đây, ở phía Bắc Việt Nam xuất hiện thế cục "vua Lê chúa Trịnh". Cùng với họ Trịnh, dòng họ có vai trò trong quá trình "phò Lê diệt Mạc" là nhà Nguyễn, được khởi vận từ Nguyễn Hoàng. Để không phải thần phục họ Trịnh và mở mang ảnh hưởng về phía Nam, vào năm 1558 họ Nguyễn được giao đi trấn thủ đất Thuận Hóa, sau đó là Quảng Nam (1570). Từ đây, bằng những chính sách tiến bộ, tạo điều kiện cho kinh tế nội - ngoại thương phát triển, từ năm 1600 trở đi, Nguyễn Hoàng thể hiện rõ ý định ly khai của mình và không ngừng củng cố việc cai trị, luyện tập binh sĩ, rèn giũa vũ khí để đối phó với cuộc đụng độ không thể tránh khỏi với chúa Trịnh. Lấy sông Gianh, thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình ngày nay làm giới tuyến, phía Bắc được gọi là Đàng Ngoài thuộc quyền cai trị và kiểm soát của chúa Trịnh, từ phía nam sông Gianh trở vào được gọi là Đàng Trong - giang sơn của họ Nguyễn. Về mặt hình thức, cả họ Trịnh và họ Nguyễn đều mang khẩu hiệu "Phò Lê diệt Mạc" nhằm thu phục lòng dân, nhưng thực ra cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều muốn tạo thế lực riêng cho mình. Đỉnh điểm của phân tranh Bắc Nam được diễn ra năm 1627 khi cuộc chiến đầu tiên giữa hai bên bùng nổ và kéo dài cho đến năm 1672 với tổng cộng 7 lần giao chiến. Có thể nói, trong lịch sử chế độ phong kiến tập quyền của Việt Nam, đây là thời kỳ phân liệt sâu sắc và dai dẳng nhất. Tuy nhiên, điều đáng nói là, trong hoàn cảnh đó, nền kinh tế nói chung và ngoại thương nói riêng lại rất phát triển, đặc biệt khi so sánh với các thời kỳ trước đó.

Ở Đàng Trong, dù không còn hiệu quả như những thập niên đầu, các Chúa Nguyễn muốn củng cố thương mại với các nước để khôi phục kinh tế và đẩy nhanh công cuộc khai phá vùng đất phương Nam nên vẫn muốn duy trì quan hệ với Đàng Ngoài trong nửa sau thế kỷ XVII bằng các nỗ lực ngoại giao với Edo, cũng như khuyến khích thương nhân Nhật ở Nagasaki xuất khẩu tiền đồng đến Hội An vào cuối thập niên 1680. Cụ thể, vào năm 1688, chúa Nguyễn Phúc Trăn (thông qua Hoa thương) đã gửi thư cho Mạc phủ Tokugawa yêu cầu mở lại quan hệ thương mại và mong muốn

nhập về nhiều tiền đồng để tăng cường khả năng tài chính. Nội dung bức thư viết: “Quý quốc và Quốc gia tôi cách xa nhau, không phải là hai nước mà xâm hại nhau. Nghe nói rằng ngày xưa, tuy xa nhau, vẫn có quốc giao, thông qua tình hữu nghị, kết nghĩa anh em thắm thiết... Tôi thầm nghĩ, nước tôi bây giờ cần rất nhiều kinh phí cho lưu thông tiền tệ, nhưng kỹ thuật chế tạo tiền tệ không có nên đành phải gác vấn đề tài chính lại. Tôi nghe rằng, ở Quý quốc sản xuất đồng tốt, và chế tạo tùy theo yêu cầu. Nếu thật như thế, tại sao không chế tạo thật nhiều tiền bằng đồng để cứu những nước nghèo về tiền tệ. Điều mong muốn đối với Quý quốc là Quý quốc làm luật lưu thông tiền tệ ở nước ngoài, và giao dịch với nước tôi và hai quốc gia cùng được lợi. Nếu được như thế, lưỡng tiện sẽ thông qua tình hữu nghị, xây đắp tín nghĩa, hai quốc gia trở thành một mái gia đình. Đây là điều thật tuyệt vời” [8; tr.177].

2. BUÔN BÁN GIỮA NHẬT BẢN VÀ ĐÀNG TRONG NỬA CUỐI THẾ KỶ XVII

Năm 1695, khi đến Đàng Trong, thương nhân người Anh là Bowyear đã viết: “Các thuyền mua (đem đến Đàng Trong) từ Quảng Đông tiền đúc được lãi rất nhiều, cũng như hàng tơ lụa hoa các kiểu; linh, lụa, đồ gốm Trung Quốc, chè, kẽm, thủy ngân, nhân sâm, long não và các vị thuốc khác... Còn Đàng Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng dệt như linh, lụa, kỳ nam, trầm hương, đường, đường phèn, yến sào, hạt tiêu, bông... [14; tr.227]. Trong các sản vật của Đàng Trong, kỳ nam được thương nhân nhiều nước rất ưa chuộng vì những đặc tính đặc biệt cũng như lợi nhuận của nó. Từ đầu thế kỷ XVII, đây đã là mặt hàng quan trọng để xuất khẩu của Đàng Trong. Một số thương nhân người Hoa đã không bỏ công khi phải chờ đợi cả năm để mua đủ số lượng kỳ nam để mang sang Nhật vì: tại nơi thu gom, kỳ nam hương giá 5 ducats (khoảng 5 real hay 4-5 lạng), một pound (450 gr) nhưng tại cảng Đàng Trong kỳ nam hương sinh lời hơn nhiều và chắc chắn là không dưới 15 ducats một pound. Và một khi chở tới Nhật, kỳ nam hương sẽ được bán với giá 200 ducats 1 pound. Đây được xem là một mặt hàng xa xỉ và chiếm một tỷ lệ gần như không đáng kể trong tổng số hàng hóa được đưa tới Nhật Bản. Kỳ nam hương luôn được bán với giá cao ở thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, càng về cuối thế kỷ XVII, nguồn cung cấp kỳ nam hương ngày một kiệt quệ.

Sau kỳ nam hương, đường là mặt hàng tăng nhanh nhất về số lượng ở Đàng Trong. Vào cuối thế kỷ XVII, đường là một trong những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Đàng Trong sang thị trường Nhật Bản. Từ Trung Quốc, kỹ thuật ép và chế biến đường đã được truyền bá đến Đàng Trong (vùng Quảng Nam) và các nước Đông Nam Á. Và cũng chính từ các nước Đông Nam Á, đường được xuất khẩu trở lại với khối lượng lớn sang Trung Quốc và đặc biệt là Nhật Bản. Vào thời gian này, Nhật Bản luôn có nhu cầu cao và nhập khẩu khối lượng đường lớn từ Đàng Trong và Đông Nam Á. Năm 1685, Nhật Bản đã nhập về 2.100 tấn đường, tương tự trong những năm 1640-

1700 hàng năm Nhật Bản đều phải nhập về số lượng đường tương tự. Năm 1636, thương nhân Hà Lan từng hi vọng mua được khoảng 250 đến 300 tấn đường ở Đàng Trong, nhưng thực tế họ đã không mua được số lượng hàng cần thiết [3; tr.504-508].

Bảng 1. Số lượng đường Hoa thương nhập vào Nhật Bản năm 1663
(tính theo jin (1 jin bằng 0,5kg) [11; tr.137])

Xuất xứ	Số ghe	Đường trắng	Đường phối	Đường phèn	Tổng
Xiêm	3	142.000	45.400		187.400
Cao Mên ¹	3	12.300	71.400	2.200	85.900
Quảng Nam	4	30.260	122.000	150	152.410
Đàng Ngoài	1	42.000	23.000	900	65.900
Đài Loan	3	50.000	37.000	1.700	89.500

Nguồn: Letana (2014), Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 – 18, Nxb Trẻ, Hà Nội, tr. 137

Từ bảng 2 có thể thấy trong năm 1663, số ghe mà các thương gia người Hoa đến Nhật Bản xuất phát từ Đàng Trong là nhiều nhất so với các khu vực khác. Về số lượng đường, Quảng Nam xếp vị trí thứ 2 sau Siam, và là 2 khu vực có số lượng đường nhập khẩu vào Nhật Bản cao áp đảo so với Đài Loan, Campuchia và Đàng Ngoài. Nếu căn cứ vào danh sách các mặt hàng có thể thu mua được ở Đàng Trong vào năm 1642 của Johan van Linga, số lượng đường phối là từ 18.000 đến 24.000 kg, thì đến năm 1663 con số này đã tăng gấp đôi (61.000 kg) trong vòng 20 năm [11; tr.136-137]. Việc sản xuất ra mặt hàng này rõ ràng đã được khuyến khích bởi chính sách ngoại thương của chúa Nguyễn. Việc xuất khẩu số lượng đường lớn nói lên rằng trong những thập niên cuối thế kỷ XVII, các mặt hàng do chính Đàng Trong sản xuất bắt đầu chiếm một vị trí lớn hơn trong nền ngoại thương. Do việc cung cấp hàng hóa cho Nhật Bản thông qua kênh trung gian là Hoa thương, vị trí kinh tế của Đàng Trong ngày càng được củng cố. Đường là mặt hàng sản xuất tại chỗ quan trọng bậc nhất của thị trường Đàng Trong lúc bấy giờ, đồng thời là mặt hàng mà Đàng Trong (152.410 jin) chiếm ưu thế hơn so với Đàng Ngoài (65.900 jin) giai đoạn này.

Tiền kim loại Nhật Bản vẫn tiếp tục là “món hàng có lời nhất” tại Đàng Trong đối với các thương nhân Hà Lan và Trung Quốc. Tiền kim loại được mua của Nhật thương được tính theo xâu (quan). Giá mua ở Nhật Bản không quá 1 lạng/1 xâu và người Hà Lan bán lại Đàng Trong với giá 10,56 lạng/1 xâu. Tiền kim loại cùng với các mặt hàng như vàng, bạc, đồng, tiền đồng là những mặt hàng chính mà các thương nhân người Hoa chở từ Nhật Bản tới Đàng Trong. Từ năm 1659-1684, Mạc phủ còn cho phép Nagasaki lập riêng sở đúc tiền để sản xuất các đồng tiền nhái lại theo các đồng

¹ Campuchia

tiền của Trung Hoa để xuất khẩu ra bên ngoài. Số lượng lớn tiền này đã được đưa đến tiêu thụ ở Đàng Trong. Những tiền có chất lượng tốt được giữ lại để lưu hành, những đồng tiền kém chất lượng được chúa Nguyễn mua lại để đúc súng. Tiền tệ đã trở thành một phần không thể thiếu trong giao lưu thương mại của Đàng Trong với bên ngoài. Nó là sợi dây kết nối không chỉ giao thương giữa Đàng Trong với Hoa thương và Nhật Bản, mà là kết nối của chúa Nguyễn với các nền kinh tế bên ngoài. Tiền tệ là phương tiện thanh toán, đồng thời là loại hàng hóa có giá trị kinh doanh.

Ngoài các mặt hàng chủ đạo trên đây, Đàng Trong còn xuất khẩu sang Nhật Bản các mặt hàng khác như các loại gỗ quý (gỗ kiền kiền, gỗ sao, gỗ trắc...), các loại cá khô - mặt hàng được mua với giá rẻ (rẻ hơn cả đường)... Mặc dù không phát triển mạnh như ở Đàng Ngoài, song tơ và sản phẩm tơ cũng là mặt hàng phổ biến của Đàng Trong. Tơ chủ yếu được sản xuất ở Thăng Hoa, Điện Bàn và Huế. Các thương nhân người Hoa và người Hà Lan không chỉ mua các sản vật của Đàng Trong, mà như những thập niên đầu thế kỷ XVII, Đàng Trong vẫn là trạm trung chuyển để thu mua sản vật từ các quốc gia trong khu vực. Năm 1695, khi đến Đàng Trong, thương nhân người Anh là Bowyear đã viết: “Các thuyền mua (đem đến Đàng Trong) từ Quảng Đông tiền đúc được lãi rất nhiều, cũng như hàng tơ lụa hoa các kiểu; linh, lụa, đồ gốm Trung Quốc, chè, kẽm, thủy ngân, nhân sâm, long não và các vị thuốc khác; từ Siam: lá trầu không, gỗ đỏ (dung để nhuộm), sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo; từ Campuchia: thư hoàng (dùng làm thuốc vẽ) cánh kiến trắng, sa nhân, sáp, sơn, xà cừ, gỗ đỏ, nhựa thông, da trâu, da và gân hươu, ngà voi, sừng tê...; từ Batavia: bạc, bạch đàn, trầu không, vải cát bá đỏ và trắng, thuốc màu đỏ; từ Manila: bạc, diêm sinh, gỗ đỏ, vỏ sò, thuốc hút, sáp, gân hươu. Còn Đàng Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng dệt như linh, lụa... kỳ nam, trầm hương, đường, đường phèn..., yến sào, hạt tiêu, bông...” [5; tr.204]. Việc buôn bán với nước ngoài có một tầm quan trọng đến độ số tàu hay thuyền đến Đàng Trong được xem là tiêu chuẩn để đánh giá năm đó tốt hay xấu. Trong Hải ngoại kỷ sự, Đại Sán trích dẫn lời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đáp lại ông khi ông cầu cho Đàng Trong được “mưa thuận gió hòa”. Theo chúa, mức đo lường sự thành công của một năm là “các năm trước thuyền ngoại dương đến buôn, một năm chừng 6, 7 chiếc, năm này (1695) số thuyền lên đến 16, 17 chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng được dư dật”. Lần đầu tiên trong lịch sử, sự hưng thịnh của quốc gia được nhìn nhận bởi thương nghiệp chứ không phải nông nghiệp [11; tr.142]. Xét ở góc độ số lượng thuyền đến, thuyền đi và khối lượng hàng hóa được chuyên chở đến Đàng Trong từ sau khi chính sách tảo quốc của Nhật Bản có hiệu lực, từ năm 1641-1648 có 22 thuyền rời Đàng Trong với khối lượng hàng hóa ước tính khoảng 100.000 jin (50 tấn) tới 150.000 jin (75 tấn). Từ năm 1641-1680, trung bình có 4 thuyền từ Đàng Trong đến Nhật Bản mỗi năm, như thế tổng số hàng hóa các thương gia người Hoa vận chuyển trên đường dây buôn bán Trung Hoa – Đàng Trong – Nhật Bản khoảng 240 tấn trị giá khoảng 60.000 lạng bạc. Một số ghe có quy mô nhỏ hơn, có thể là trên 10 ghe mỗi năm

cũng đã qua lại giữa Đàng Trong và Trung Hoa, với số lượng hàng hóa từ 120 đến 200 tấn, trị giá khoảng 100.000 lạng bạc. Macao buôn bán thường xuyên với Đàng Trong trong nửa sau thế kỷ XVII, khi người Bồ Đào Nha hướng đến Đàng Trong như một thị trường thế chỗ Nhật Bản từ sau 1641. Theo Manguin, năm 1651 có 4 tàu tới Đàng Trong, trong đó có ít nhất 1 hoặc 2 tàu đến từ Macao mỗi năm với khả năng chuyên chở dưới 300 tấn mỗi thuyền, trị giá 100.000 lạng. Một số lớn ghe có quy mô nhỏ hơn, có thể là trên 10 ghe mỗi năm [11; tr.149] cũng đã qua lại giữa Đàng Trong và Trung Hoa với số lượng hàng hóa từ 120 đến 200 tấn, giá trị khoảng 100.000 lạng bạc. Như thế, từ thập niên 1640 đến hết thế kỷ XVII, số thuyền của Hoa thương chuyên chở hàng hóa từ Đàng Trong đến Nhật Bản hoàn toàn áp đảo so với Hà Lan. Nếu như ở Đàng Ngoài, Hà Lan là trung gian chính trong giao thương giữa Đại Việt với Nhật Bản, thì ở Đàng Trong, Trung Quốc là đối tượng chủ đạo. Ở góc độ này, nhân tố Trung Hoa đã góp phần duy trì mối quan hệ Việt – Nhật được diễn tiến liên tục, không rơi vào tình trạng đứt gãy, chìm lắng. Nếu như giai đoạn đầu thế kỷ XVII, Nhật Bản thông qua Đàng Trong để mua được hàng hóa của Trung Hoa, thì ngược lại, cuối thế kỷ XVII, Nhật Bản lại thông qua Trung Hoa để tiếp cận với hàng hóa của Đại Việt từ Đàng Trong. Đàng Trong có vai trò quan trọng trong nền thương mại giữa Trung Hoa và Nhật Bản ở cuối thế kỷ XVII. Nhìn vào số lượng ghe Trung Hoa từ các nước Đông Nam Á ở bảng 2 cho thấy, số ghe Trung Hoa đến Đàng Trong (1647-1720) nhiều nhất (203 ghe) so với các khu vực khác của Đông Nam Á; trong đó, 10 năm cao điểm nhất là từ 1661-1670 với 43 ghe, con số cao nhất trong tương quan cả về thời gian và đối tượng. Số ghe vẫn tiếp tục giữ mức cao nhất trong những năm cuối thế kỷ XVII, trước khi suy giảm dần vào những năm 1700-1720. Việc buôn bán có lợi đã lôi kéo một bộ phận các quan chức Nhật Bản đầu tư vào thương mại Đàng Trong thông qua Hoa thương. Điều này đã dẫn đến việc hạn chế số lượng thương thuyền của người Hoa được cấp phép vào năm 1689 bị giới hạn xuống còn 70 chiếc mỗi năm. Đàng Trong tương đối chiếm ưu thế, khi được Nhật cấp chỉ tiêu là ba thuyền, trong khi Jakarta, Cao Miên và Siam mỗi nước chỉ được hai và Đàng Ngoài được một [10; tr.113]. Sang đầu thế kỷ XVIII, nhận thấy số thuyền còn quá cao, Nhật Bản tiếp tục thực hiện chính sách cắt giảm số thuyền đến từ các nước Đông Nam Á. Đây chính là lý do suy giảm số ghe đến Đàng Trong cũng như các nước khác ở Đông Nam Á trong thời gian này.

Bảng 2. Số ghe Trung Hoa từ các nước Đông Nam Á đến Nhật Bản (1647-1720)

Thời gian	Tonking	Quảng Nam	Cambodia	Siam	Patani	Mallaca	Jakarta	Bantam
1647-1650	7	11	4		1		4	
1651-1660	15	40	37	28	20		2	1
1661-1670	6	43	24	26	9	2	12	
1671-1680	12	40	10	23	2		31	1

1681-1690	12	29	9	25	8	4	18	
1691-1700	6	30	22	20	7	2	16	1
1701-1710	3	12	1	11	2	2		
1711-1720	2	8	1	5			5	
Tổng cộng	63	203	109	138	49	8	90	3

Nguồn: Iwao Siichi (1985), Shuisen Boeki-shi no Kenkyu, Ko Bun Bo, tr. 113

Về chính trị, 5 người Nhật có uy tín và năng lực được chúa Nguyễn bổ nhiệm làm thị trưởng (Tổng bang trưởng) của Hội An trong thời gian khá dài. Đó là các ông Dimigo (từ 1633-1636), ông Hayashi Kiemon (từ 1637), cha con ông Shimoda Uhei và Shiomura Tahei (1637-1668) và ông Kadoya Shi Irobei (từ 1688). Sau năm 1639, nhiều thương nhân Nhật ở lại luôn ở Hội An và lấy vợ Việt Nam để sinh cơ lập nghiệp. Nếu lúc cực thịnh đầu thế kỷ XVII, khu phố Nhật ở Hội An có tới 100 nóc nhà, 1.000 nhân khẩu thì đến 1651 có khoảng 60 nhà Nhật, đến năm 1659 chỉ còn 4-5 gia đình. Cùng với biến động ở các nước Đông Nam Á, cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, thế lực của người Nhật ở Hội An suy vi, nhường chỗ cho ưu thế của người Trung Quốc. Tuy buôn bán và liên lạc giữa người Nhật ở Hội An không còn nhộn nhịp như trước, song người Nhật ở Hội An vẫn giữ được sự quý trọng, mến mộ của người Việt từ Đàng Trong [1; , tr.178].

3. MỘT SỐ KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích một số tư liệu trên đây, chúng tôi rút ra một số kết luận về hoạt động buôn bán giữa Nhật Bản với Đàng Trong như sau: về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa Nhật Bản và Đàng Trong, lái buôn người Hoa thường mua vào tơ, lụa, vải thô, gốm sứ, long não, trầm hương, mật ong, hồ tiêu, quế, lô hội, các loại dược liệu... và bán ra quạt, dù, gương, ấm đun bằng kim loại, tiền đồng, súng ống, đao kiếm và nhiều loại khoáng sản như lưu huỳnh, thiếc, đồng, bạc... Qua cơ cấu này, có thể thấy, các hàng hóa của Đàng Trong đa phần là các nông lâm hải sản, còn các sản phẩm thủ công nghiệp thì chủ yếu là tơ lụa. Ngược lại, hàng hóa từ phía Nhật Bản phần lớn là các sản phẩm thủ công nghiệp tinh xảo hơn. Đàng Trong rất cần các loại vũ khí, phương tiện phục vụ cho chiến tranh có thể mua được từ các Hoa thương để nâng cao khả năng phòng thủ và chiến đấu cho mình. Bên cạnh đó, nguồn gốc hàng hóa không chỉ phong phú về chủng loại mà còn đa dạng về xuất xứ. Lái buôn không chỉ thu mua các sản phẩm của Đàng Trong, mà ngoài ra Đàng Trong còn có chức năng là kho hàng từ các quốc gia phía Nam như Thái Lan, Philippines tập trung về sau đó được nhập khẩu vào Nhật Bản. Theo chiều ngược lại, các thuyền từ Nhật Bản, thường hay ghé vào các thương cảng Trung Quốc để bán bớt đồng và một số hàng hóa Nhật Bản, và cất thêm tơ lụa Trung Quốc hoặc tiếp thêm lương thực, nước ngọt.

Nếu như so sánh quan hệ giữa Nhật Bản và Đàng Trong thời kỳ Châu ấn thuyền, với giai đoạn nửa sau thế kỷ XVII, thì đây là thời điểm nền mậu dịch hai bên diễn ra một cách trực tiếp, thay vì gián tiếp thông qua thương nhân Hà Lan, và chủ yếu là Trung Quốc (giai đoạn 1637 - 1700). Dưới góc nhìn khu vực, không hề cường điệu khi cho rằng phía sau những chuyển biến kinh tế - xã hội ngoạn mục ở Đàng Trong thế kỷ XVII có bóng dáng của “nhân tố Nhật Bản”, bên cạnh ảnh hưởng hằng xuyên của Trung Quốc trong suốt thời kỳ tiền cận đại. Riêng với nửa cuối thế kỷ XVII, Hoa thương chứ không phải chủ thể nào khác là nhân tố cơ yếu trong việc duy trì, kết nối mối giao thương Việt – Nhật.

Hoạt động buôn bán giữa Nhật Bản với Đàng Trong đã có những tác động to lớn về mặt kinh tế đối với cả hai bên. Các hoạt động buôn bán góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành khai thác nông lâm sản ở Đàng Trong do ở thị trường Nhật Bản, các mặt hàng nông, lâm, hải sản vốn rất được ưa chuộng. Việc xuất khẩu một số mặt hàng như đường, tơ lụa... cũng đã thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp, thủ công nghiệp của Đàng Trong. Về phía Nhật Bản, sau khi thực hiện chính sách đóng cửa, việc buôn bán với Đàng Trong nói riêng và các nước Đông Nam Á nói chung đã giúp Nhật Bản giữ mạch nối kinh tế, đồng thời duy trì kênh thông tin đa dạng với thế giới bên ngoài. Việc ưa chuộng nhập khẩu các loại khoáng sản từ Nhật Bản như đồng, bạc, lưu huỳnh... của Đàng Trong đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành khai khoáng của Nhật Bản. Không chỉ riêng ngành khai thác khoáng sản, thủ công nghiệp cũng ngày càng phát triển và đa dạng hóa hơn, nhằm tạo ra những sản phẩm thủ công nghiệp tinh xảo như quạt, dù, gương, các sản phẩm sơn mài cung cấp cho thị trường Đàng Trong. Sự phát triển, hưng thịnh của thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng đã thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho các ngành sản xuất ở nhiều vùng của Nhật Bản đã hình thành các vùng chuyên canh, một đặc trưng riêng của kinh tế nông nghiệp Nhật Bản lúc bấy giờ. Từ đó, kinh tế nông nghiệp đã vượt qua khuôn khổ tự cung, tự cấp và bước đầu có tính chất hàng hoá tiền tư bản chủ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Văn Hoàn (2016), “Quan hệ thương mại giữa Đại Việt và Nhật Bản – trường hợp cảng thị Hội An thế kỷ XVI-XVII”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Quan hệ Việt – Nhật thời Cận thế”*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2]. Dương Văn Huy (2007), “Chính sách hướng biển của chính quyền Đàng Trong”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 8/2007.
- [3]. Robert LeRoy Innes (1980), *The Door Ajar-Japan’s Foreign Trade in the Seventeenth Century*, The University of Michigan.
- [4]. Nguyễn Văn Kim (2003), *Quan hệ Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

- [5]. Nguyễn Văn Kim (2005), "Ngoại thương Đàng Ngoài và mối quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XVII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3/2005.
- [6]. Nguyễn Văn Kim (2013), "Những dấu ấn truyền thống trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản", http://www.nxbctqg.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=3710:nhng-du-n-truyn-thng-trong-quan-h-vit-nam-nht-bn&catid=112:tin-van-hoa-tu-tuong&Itemid=488.
- [7]. Nguyễn Huy Khuyển (2011), "Về ba văn bản liên quan đến giao thương giữa triều Lê và Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3/2011.
- [8]. Kawamoto Kuniye (1991), *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*, Đô thị cổ Hội An, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [9]. Nguyễn Tiến Lực, "Vị thế của Nam Bộ trong quan hệ kinh tế - thương mại Việt - Nhật", <http://www.qlkh.hcmussh.edu.vn>.
- [10]. Iwao Siichi (1985), *Shuisen Boeki-shi no Kenkyu*, Ko Bun Do.
- [11]. Li Tana (2014), *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- [12]. Trần Thị Tâm (2016), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thời kỳ Châu ấn thuyền*, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 7 (185), 7/2016.
- [13]. Hoàng Anh Tuấn (2014), "Góc nhìn khu vực về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XVII", *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội*, số 3/2014.
- [14]. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb Sử học, Hà Nội.

THE TRADING ACTIVITIES BETWEEN JAPAN AND COCHINCHINA IN THE LATE 17TH CENTURY

Tran Thi Tam

Faculty of History, University of Sciences, Hue University

Email: tamklsdhkh@gmail.com

ABSTRACT

Since the late 17th century, under the influence of the Sakoku policy (1639), Japanese merchant ships were not allowed to export. Trading activities from Japan to Dai Viet in general and Cochinchina in particular were affected, but the trade relations between two countries were stalled. Through intermediary bridge was the Dutch, Chinese traders... the trading activities from Japan to Cochinchina in the late of the seventeenth century were continued. By historical researching methods and logical researching methods, materials on the exchange of goods from

Japan to Cochinchina and vice versa would be systematically assembled to give the overall viewpoint on economic policies, foreign trade visions and marine trading activities of relevant stakeholders. The article would give the conclusions about the characteristics of trade relations between Japan and Cochinchina at the late of the 17th century in comparison with the Shuinsen period (1592-1637).

Keywords: Japanese, trade, Vietnamese.



Trần Thị Tâm sinh ngày 10/8/1983 tại Thanh Hóa. Bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Lịch sử thế giới năm 2006, Thạc sỹ chuyên ngành Lịch sử thế giới năm 2008, và đang là Nghiên cứu sinh Chuyên ngành Lịch sử thế giới tại Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử thế giới cận và hiện đại, Lịch sử văn minh thế giới, Lịch sử Nhật Bản.

